

Công Ty Cổ
Phần Việt
Nam Kỹ
Nghệ Súc
Sản

Digitally signed
by Công Ty Cổ
Phần Việt Nam
Kỹ Nghệ Súc Sản
Date: 2026.10.28
15:52:12 +07'00'

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức (đầy đủ): **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**
2. Mã chứng khoán: **VSN**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, TP.HCM
4. Điện thoại: +84.28 35533999 Fax: +84.28 35533939
5. Website: www.vissan.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Báo cáo tài chính Quý III và 09 tháng đầu năm 2026 – Tổng hợp (đính kèm), gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng BKS;
- Lưu: VT, Ban CBTT.

Lê Minh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Báo cáo tình hình tài chính	02 - 03
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04 - 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05 - 05
- Thuyết minh báo cáo tài chính	06 - 33



THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận Đăng
ký Doanh nghiệp**

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 44, ngày 25 tháng 8 năm 2025, do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ là 809.051.000.000 Đồng.

Hội đồng Quản trị

Ông TRƯƠNG HỒNG PHONG	Chủ tịch HĐQT
Ông LÊ MINH TUẤN	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông NGUYỄN QUỐC TRUNG	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 23/04/2026)
Ông NGUYỄN HUY HÙNG	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/04/2026)
Ông TRƯƠNG HẢI HƯNG	Thành viên HĐQT
Ông PHAN VĂN PHÚC	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông LÊ MINH TUẤN	Tổng Giám đốc
Ông PHAN VĂN DŨNG	Phó Tổng Giám đốc
Ông TRƯƠNG HẢI HƯNG	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông TRƯƠNG VIỆT TIẾN	Trưởng ban
Bà TRỊNH THỊ VĂN ANH	Thành viên
Bà ĐỖ THỊ THU NGÀ	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông LÊ MINH TUẤN	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Kế toán trưởng

Bà ĐỖ THỊ THU THỦY	
--------------------	--

Trụ sở đăng ký

420 Nơ Trang Long
Phường Bình Lợi Trung
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.523.213.764.065	1.453.496.236.618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	353.951.245.423	380.872.436.489
1. Tiền	111	V.1	37.955.219.396	43.767.896.793
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	315.996.026.027	337.104.539.696
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	608.845.131.169	467.441.317.030
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	608.845.131.169	467.441.317.030
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.219.921.761	148.823.352.244
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	142.350.084.537	131.002.292.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.273.917.460	14.126.342.951
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	8.923.209.061	6.022.006.353
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2.327.289.297)	(2.327.289.297)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	348.120.284.030	433.583.131.998
1. Hàng tồn kho	141		350.139.244.491	434.797.317.152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.018.960.461)	(1.214.185.154)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.11	40.162.879.780	15.225.841.975
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		40.162.879.780	15.225.841.975
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		18.914.301.902	7.550.156.882
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	17.285.535.424	5.837.760.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			111.447.513
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.18	1.628.766.478	1.600.949.138
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		393.822.287.921	394.971.090.377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.244.750.000	5.025.750.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		4.645.075.000	4.645.075.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	2.599.675.000	380.675.000
II. Tài sản cố định	220		334.280.278.429	342.837.052.493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	139.708.691.606	142.082.974.644
- Nguyên giá	222		571.007.531.423	559.459.824.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(431.298.839.817)	(417.376.850.090)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	194.571.586.823	200.754.077.849
- Nguyên giá	228		303.361.468.934	303.211.468.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(108.789.882.111)	(102.457.391.085)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V.11	15.332.771.395	9.117.700.269
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		15.332.771.395	9.117.700.269
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		1.699.239.298	7.976.502.582
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		13.633.532.097	1.141.197.687
- Nguyên giá	234		15.953.005.543	1.141.197.687
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		(2.319.473.446)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		19.834.923.897	15.054.212.963
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7	19.834.923.897	15.054.212.963
V. Tài sản dài hạn khác	270		17.129.564.200	22.936.374.652
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	9.121.237.484	10.803.647.919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.17	8.008.326.716	12.132.726.733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.917.036.051.986	1.848.467.326.995

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		653.386.051.316	571.577.013.725
I. Nợ ngắn hạn	310		635.653.839.900	567.348.662.985
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	155.656.643.412	289.253.667.618
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.777.267.848	24.264.249.028
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	16.226.035.500	47.280.000
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.18	41.990.199.571	11.114.231.725
5. Phải trả người lao động	315		10.030.019.847	25.941.584.182
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	58.218.750.726	44.186.680.677
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	25.109.992.762	21.888.318.299
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	310.554.492.183	119.567.771.585
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.19	3.114.686.200	893.699.750
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.975.751.851	30.191.180.121
II. Nợ dài hạn	330		17.732.211.416	4.228.350.740
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	1.710.791.743	
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.16	1.100.000.000	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12	14.921.419.673	4.228.350.740
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.263.650.000.670	1.276.890.313.270
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	809.051.000.000	809.051.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20	809.051.000.000	809.051.000.000
2. Thặng dư vốn	412	V.20	(101.200.000)	(101.200.000)
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.20	(22.200.000)	(22.200.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	222.386.117.767	210.077.652.617
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.20	232.336.282.903	257.885.060.653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		176.172.822.510	175.828.626.322
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		56.163.460.393	82.056.434.331
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.917.036.051.986	1.848.467.326.995

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật







Huỳnh Thị Phương Thảo

Đỗ Thị Thu Thủy

Lê Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	733.003.441.378	733.852.601.220	2.143.730.105.023	2.169.371.304.326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.142.990.013	5.017.563.450	18.315.693.423	20.632.911.489
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		726.860.451.365	728.835.037.770	2.125.414.411.600	2.148.738.392.837
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	558.631.597.951	557.675.047.146	1.628.792.993.976	1.672.530.617.976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		168.228.853.414	171.159.990.624	496.621.417.624	476.207.774.861
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	14.629.337.099	11.781.243.698	41.068.601.283	36.282.956.168
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	5.903.930.172	5.261.903.396	14.410.639.793	14.723.980.498
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		5.749.126.963	2.721.302.478	13.884.428.153	7.120.363.153
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	109.059.154.767	108.947.137.863	326.420.090.456	310.102.971.213
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	44.571.431.949	43.482.605.296	125.534.683.622	121.223.650.067
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		23.323.673.625	25.249.587.767	71.324.605.036	66.440.129.251
12. Thu nhập khác	31	VI.6	774.150.212	665.492.248	2.113.457.637	2.444.531.285
13. Chi phí khác	32	VI.7	26.140.949	55.162.823	1.322.686.118	110.446.409
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		748.009.263	610.329.425	790.771.519	2.334.084.876
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.071.682.888	25.859.917.192	72.115.376.555	68.774.214.127
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.305.521.090	5.959.878.545	11.827.516.145	11.050.348.611
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	27.739.454	(325.732.892)	4.124.400.017	3.893.823.535
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.738.422.344	20.225.771.539	56.163.460.393	53.830.041.981
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11			241	226
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12			241	226

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập



Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu Thủy

Người đại diện theo pháp luật



Lê Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.159.463.082.219	2.198.476.341.391
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.784.225.900.155)	(1.866.472.142.110)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(280.828.328.712)	(299.532.152.536)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(12.826.037.668)	(7.154.790.191)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.140.607.328)	(12.390.927.130)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.189.472.078	8.420.848.619
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(180.754.631.671)	(180.380.016.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(100.122.951.237)	(159.032.838.394)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.547.350.172)	(12.725.999.880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		564.431.200	537.781.487
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(815.800.000.000)	(560.216.547.945)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		682.000.000.000	466.616.547.945
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.345.378.831	32.883.969.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(128.437.540.141)	(72.904.249.050)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		440.823.787.019	830.997.900.787
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(239.143.997.488)	(812.107.817.245)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.144.500)	(855.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		201.677.645.031	18.889.228.542
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(26.882.846.347)	(213.047.858.902)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	380.872.436.489	869.310.775.392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(38.344.719)	15.313.026
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		353.951.245.423	656.278.229.516

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Huỳnh Thị Phương Thảo

Đỗ Thị Thu Thủy



Lê Minh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300105356 đăng ký lần đầu ngày 11/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 44 ngày 25/08/2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 809.051.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 420 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng Cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 3.148 người (tại ngày 30/09/2025 là 3.434 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Sản xuất sợi (Chi tiết: sản xuất sợi các loại); Sản xuất các cấu kiện kim loại (Chi tiết: sản xuất hàng kim khí điện máy, máy gia dụng và công nghiệp, vật tư); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất chế biến thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt. Sản xuất heo giống, heo thịt, bò giống, bò thịt. Sản xuất thức ăn gia súc. Sản xuất rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh ăn uống. Cung cấp thức ăn theo hợp đồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Chi tiết: Sản xuất phân bón không tồn trữ hoá chất); Bán buôn thực phẩm; bán buôn đồ uống;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Kinh doanh hàng kim khí điện máy, máy gia dụng và công nghiệp, vật tư; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hoá; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên (Chi tiết: Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê, vận hành bất động sản và đất); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm và kiểm nghiệm chất lượng hàng hoá thực phẩm); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;

Bán lẻ đồ uống, bán lẻ lương thực, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Giám định, kiểm nghiệm, đánh giá sự phù hợp, kiểm tra, giám sát chất lượng và tình trạng kỹ thuật hàng hoá, thực phẩm, tư vấn, đào tạo về kiểm tra chất lượng, công bố chất lượng và hệ thống quản lý chất lượng thực phẩm); Bán lẻ thực phẩm; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác (Chi tiết: Sản xuất vải và nguyên phụ liệu ngành vải sợi may mặc); Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ hàng may mặc, giày, dép, hàng da và giả da; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh uỷ thác và nhận uỷ thác nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; Bán lẻ hàng hoá khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Bán lẻ hàng hoá đã qua sử dụng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt; Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;

Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò; Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;

Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền); Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt; Kinh doanh trái cây;

Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas; Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);

Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Không có.

6. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty liên kết	Không có.				
Cơ sở đồng kiểm soát	Không có.				

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh 1: Trung tâm Kinh doanh Thực phẩm Vissan	342 Nguyễn Trãi, phường An Đông, TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh 2: Chi nhánh Vissan Hà Nội	Lô A2CN7 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Xuân Phương, TP. Hà Nội
- Chi nhánh 3: Nhà máy Thực phẩm Vissan Bắc Ninh	Số 4 đường TS15, Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh
- Chi nhánh 4: Chi nhánh Vissan Đà Nẵng	464 Nguyễn Hữu Thọ, phường Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh 5: Xí nghiệp Chăn nuôi Vissan Bình Dương	Ấp 5, xã Phước Thành, TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh 6: Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận	Thôn Nam Hà, xã Trà Tân, tỉnh Lâm Đồng
- Chi nhánh 7: Trung tâm Kinh doanh Cửa hàng Vissan	340-342-344 Bùi Hữu Nghĩa, phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên báo cáo tình hình tài chính mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này với số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết dẫn đến kỳ này phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm vi tính	03 - 06 năm

6. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các tài sản sống (động vật) do Công ty quản lý, kiểm soát quá trình biến đổi sinh học nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc nắm giữ để bán, bao gồm vật nuôi có khả năng tăng trưởng, sinh sản, suy thoái hoặc sản xuất ra tài sản sinh học mới.

Tài sản sinh học của Công ty bao gồm:

- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ (Heo nái nọc): là súc vật nuôi nhằm mục đích lấy sản phẩm sinh học nhiều lần hoặc định kỳ.
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần (Heo nuôi để bán thịt): là súc vật nuôi nhằm mục đích lấy sản phẩm sau một lần thu hoạch hoặc để bán.

Súc vật làm việc không thuộc phạm vi tài sản sinh học và được kế toán theo tài sản cố định hữu hình.

Tài sản sinh học được phân loại thành:

- Tài sản sinh học ngắn hạn: súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có chu kỳ thu hoạch dưới 12 tháng.
- Tài sản sinh học dài hạn: súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có chu kỳ thu hoạch trên 12 tháng, súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ sau khi đạt giai đoạn trưởng thành.

Ghi nhận và đo lường ban đầu

Tài sản sinh học được ghi nhận ban đầu theo giá gốc khi phát sinh. Giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, chăm sóc, nuôi dưỡng tài sản sinh học tính đến thời điểm ghi nhận, bao gồm: giá mua con giống, chi phí vận chuyển, thức ăn, thú y, nhân công chăm sóc và các chi phí trực tiếp khác có liên quan. Đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm hình thành đến khi đạt giai đoạn trưởng thành. Khi đạt giai đoạn trưởng thành, giá gốc lũy kế được chuyển thành nguyên giá của tài sản sinh học và bắt đầu trích khấu hao.

Đo lường sau ghi nhận ban đầu

Đối với súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, toàn bộ chi phí phát sinh tiếp tục được tích lũy vào giá trị ghi sổ cho đến thời điểm thu hoạch, không trích khấu hao. Khi thu hoạch, toàn bộ giá trị ghi sổ lũy kế được kết chuyển sang giá thành sản phẩm nông nghiệp (hàng tồn kho) trong kỳ thu hoạch.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được kế toán tương tự tài sản cố định hữu hình. Trong giai đoạn chưa trưởng thành, toàn bộ chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng tiếp tục được tích lũy vào giá gốc, chưa trích khấu hao. Khi đạt giai đoạn trưởng thành, Công ty bắt đầu trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh sau giai đoạn trưởng thành được ghi nhận vào chi phí sản xuất sản phẩm sinh học trong kỳ theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm của từng loại.

Số năm khấu hao áp dụng cho các loại súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ như sau: 3 năm

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy các tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ tài sản sinh học đó. Khoản dự phòng tổn thất và việc hoàn nhập được xử lý như sau:

- Đối với súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần: khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán. Trường hợp khoản tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần dự phòng đã lập được hoàn nhập ghi giảm giá vốn hàng bán tương ứng.

- Đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ: khoản dự phòng được trích lập và ghi nhận vào chi phí trong kỳ phù hợp với bản chất tổn thất. Trường hợp khoản tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần dự phòng đã lập được hoàn nhập ghi nhận vào thu nhập trong kỳ tương ứng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản sinh học

Khi thanh lý hoặc nhượng bán tài sản sinh học, giá trị ghi sổ (và khấu hao lũy kế đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ) được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ phát sinh. Hao hụt tự nhiên trong định mức được tính vào giá thành sản phẩm, hao hụt vượt định mức được ghi nhận vào chi phí khác trong kỳ.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Phân loại các khoản phải vay khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng theo mức độ hoàn thành công việc của từng nhân sự quản lý.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

b. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty phê duyệt. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển hay bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Đại hội đồng cổ đông Công ty quyết định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối và phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ nợ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn (ngoại trừ vốn hoá theo quy định); khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi phát sinh và đánh giá lại; chiết khấu thanh toán.

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.317.335.700	1.979.421.700
- Tiền gửi không kỳ hạn	35.590.748.203	41.758.983.692
- Tiền đang chuyển	47.135.493	29.491.401
- Các khoản tương đương tiền	315.996.026.027	337.104.539.696
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	314.400.000.000	335.600.000.000
+ Các khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.596.026.027	1.504.539.696
Cộng	353.951.245.423	380.872.436.489

Ghi chú: (*)

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng với lãi suất 4,75%/ năm.

2 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	595.700.000.000	595.700.000.000	-	461.900.000.000	461.900.000.000	-
- Các khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.145.131.169	13.145.131.169	-	5.541.317.030	5.541.317.030	-
Cộng	608.845.131.169	608.845.131.169	-	467.441.317.030	467.441.317.030	-

Ghi chú: (*)

- Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 7,8%/ năm đến 9,2%/năm.

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khách hàng bên khác:</i>				
Liên hiệp HTX Thương mại TP. Hồ Chí Minh	26.820.431.010	-	28.318.656.814	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	18.370.114.829	-	15.399.936.085	-
Công ty CP Dịch vụ TM Tổng hợp Wincommerce	22.525.717.559	-	17.786.061.516	-
Đối tượng khác	69.690.142.433	(2.327.289.297)	63.240.548.275	(2.327.289.297)
<i>Phải thu khách hàng bên liên quan:</i>				
Trung tâm Điều hành Satrafoods	4.398.661.204	-	5.288.572.469	-
Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng	144.359.062	-	376.446.051	-
Siêu thị Sài Gòn	159.207.651	-	248.099.789	-
Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	28.092.096	-	12.966.129	-
Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	141.306.118	-	216.640.505	-
Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	72.052.575	-	114.364.604	-
Cộng	142.350.084.537	(2.327.289.297)	131.002.292.237	(2.327.289.297)

4 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.663.305.240	336.015.943	2.663.305.240	336.015.943
<i>Chi tiết:</i>				
+ Công ty TNHH TM Đầu tư TPS	1.887.428.004	146.000.000	1.887.428.004	146.000.000
+ Khách vãng lai (Thạch Hạnh Dung)	380.031.887	190.015.943	380.031.887	190.015.943
+ Đối tượng khác	395.845.349	-	395.845.349	-
Cộng	2.663.305.240	336.015.943	2.663.305.240	336.015.943

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	268.160.981	-	307.777.285	-
- Ký cược, ký quỹ	698.374.183	-	1.638.442.805	-
- Phải thu khác	7.956.673.897	-	4.075.786.263	-
+ <i>Phải thu bên liên quan:</i>	<i>1.018.276.863</i>	<i>-</i>	<i>1.018.276.863</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV</i>	<i>1.018.276.863</i>	<i>-</i>	<i>1.018.276.863</i>	<i>-</i>
+ <i>Đối tượng khác</i>	<i>6.938.397.034</i>	<i>-</i>	<i>3.057.509.400</i>	<i>-</i>
Cộng	8.923.209.061	-	6.022.006.353	-
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.599.675.000	-	380.675.000	-
Cộng	2.599.675.000	-	380.675.000	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	3.698.713.637	-	4.702.436.801	-
- Nguyên liệu, vật liệu	90.025.220.436	(34.223.785)	128.361.032.023	(105.689.669)
- Công cụ, dụng cụ	66.462.838.354	(1.900.987.159)	65.314.791.705	(1.104.755.019)
- Sản phẩm	182.761.078.730	(83.749.517)	230.024.368.419	(3.740.466)
- Hàng hóa	5.297.391.746	-	6.162.629.232	-
- Hàng hóa gửi bán	1.894.001.588	-	232.058.972	-
Cộng	350.139.244.491	(2.018.960.461)	434.797.317.152	(1.214.185.154)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển hoặc có giá bán sụt giảm so với giá gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.018.960.461 VND.

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	39.513.893	-
- Xây dựng cơ bản	19.127.253.381	15.054.212.963
+ <i>Dự án Di dời và Đổi mới công nghệ Nhà máy Giết mổ gia súc & Chế biến thực phẩm Vissan</i>	<i>17.748.383.210</i>	<i>13.675.342.792</i>
+ <i>Công trình Xây dựng cơ bản dở dang khác</i>	<i>1.378.870.171</i>	<i>1.378.870.171</i>
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	668.156.623	-
Cộng	19.834.923.897	15.054.212.963

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	132.483.834.327	316.069.340.795	74.438.439.425	36.468.210.187	559.459.824.734
Số tăng trong kỳ	1.882.074.132	13.199.155.884	876.799.259	1.662.626.081	17.620.655.356
- Mua trong kỳ	1.882.074.132	13.199.155.884	876.799.259	1.662.626.081	17.620.655.356
Số giảm trong kỳ	-	641.312.697	3.009.655.636	2.421.980.334	6.072.948.667
- Thanh lý, nhượng bán		641.312.697	3.009.655.636	2.421.980.334	6.072.948.667
Số dư cuối kỳ	134.365.908.459	328.627.183.982	72.305.583.048	35.708.855.934	571.007.531.423
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	70.654.439.530	253.213.016.260	60.710.983.097	32.798.411.203	417.376.850.090
Số tăng trong kỳ	5.281.222.045	11.189.880.596	2.419.126.885	1.104.708.868	19.994.938.394
- Khấu hao trong kỳ	5.281.222.045	11.189.880.596	2.419.126.885	1.104.708.868	19.994.938.394
Số giảm trong kỳ	-	641.312.697	3.009.655.636	2.421.980.334	6.072.948.667
- Thanh lý, nhượng bán		641.312.697	3.009.655.636	2.421.980.334	6.072.948.667
Số dư cuối kỳ	75.935.661.575	263.761.584.159	60.120.454.346	31.481.139.737	431.298.839.817
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	61.829.394.797	62.856.324.535	13.727.456.328	3.669.798.984	142.082.974.644
Tại ngày cuối kỳ	58.430.246.884	64.865.599.823	12.185.128.702	4.227.716.197	139.708.691.606

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 38.741.822.057 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 270.283.084.318 VND

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	286.990.468.923	16.221.000.011	303.211.468.934
Số tăng trong kỳ	-	150.000.000	150.000.000
- Mua trong kỳ		150.000.000	150.000.000
Số dư cuối kỳ	286.990.468.923	16.371.000.011	303.361.468.934
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	87.258.358.057	15.199.033.028	102.457.391.085
Số tăng trong kỳ	5.648.770.503	683.720.523	6.332.491.026
- Khấu hao trong kỳ	5.648.770.503	683.720.523	6.332.491.026
Số dư cuối kỳ	92.907.128.560	15.882.753.551	108.789.882.111
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	199.732.110.866	1.021.966.983	200.754.077.849
Tại ngày cuối kỳ	194.083.340.363	488.246.460	194.571.586.823

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

13.666.522.738 VND

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước thuê hoạt động	11.115.280.639	890.623.504
- CCDC xuất dùng	2.275.924.601	2.530.882.222
- Chi phí khác	3.894.330.184	2.416.254.505
Cộng	17.285.535.424	5.837.760.231
10.2. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa	4.872.986.015	6.451.522.677
- CCDC xuất dùng	1.260.397.967	1.665.243.963
- Chi phí trả trước thuê hoạt động	2.211.593.737	1.305.099.252
- Chi phí khác	776.259.765	1.381.782.027
Cộng	9.121.237.484	10.803.647.919

11 . TÀI SẢN SINH HỌC

11.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	40.162.879.780	40.162.879.780	15.225.841.975	15.225.841.975
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	40.162.879.780	40.162.879.780	15.225.841.975	15.225.841.975
Heo	40.162.879.780	40.162.879.780	15.225.841.975	15.225.841.975
b. Súc vật nuôi lấy sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	1.699.239.298	1.699.239.298	7.976.502.582	7.976.502.582
Heo	1.699.239.298	1.699.239.298	7.976.502.582	7.976.502.582

11.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Heo nái nọc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.141.197.687	1.141.197.687
Mua trong kỳ	935.000.000	935.000.000
Phân loại lại	14.546.676.274	14.546.676.274
Thanh lý, nhượng bán	372.393.388	372.393.388
Giảm khác	297.475.030	297.475.030
Số dư cuối kỳ	15.953.005.543	15.953.005.543
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong kỳ	2.392.949.691	2.392.949.691
Thanh lý, nhượng bán	42.920.485	42.920.485
Giảm khác	30.555.760	30.555.760
Số dư cuối kỳ	2.319.473.446	2.319.473.446
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.141.197.687	1.141.197.687
Tại ngày cuối kỳ	13.633.532.097	13.633.532.097

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngân hàng:				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	41.941.117.468	60.466.619.109	136.490.781.630	117.965.279.989
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	257.902.984.595	257.902.984.595	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	97.677.495.778	97.677.495.778	-
Nợ dài hạn đến hạn trả:				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.368.459.996	1.026.344.997	1.026.344.997	1.368.459.996
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	7.685.385.680	11.077.193.052	3.625.838.972	234.031.600
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	1.294.144.444	1.617.680.555	323.536.111	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn CN 4	362.400.000	362.400.000		
Cộng	310.554.492.183	430.130.718.086	239.143.997.488	119.567.771.585

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 29/98330/26-DN2/N-CTD ngày 09 tháng 04 năm 2026 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2026/93357/HĐTD ngày 14 tháng 05 năm 2026 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

12.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.850.958.343	-	1.026.344.997	3.877.303.340
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	5.764.039.263	16.490.184.915	11.077.193.052	351.047.400
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	4.853.041.667	6.470.722.222	1.617.680.555	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn CN 4	1.453.380.400	1.815.780.400	362.400.000	-
Cộng	14.921.419.673	24.776.687.537	14.083.618.604	4.228.350.740

Ghi chú:

- Các khoản đi vay ngắn hạn và dài hạn có lãi suất từ 7,4%/năm đến 9,7%/năm.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 32/98330/24-DN2/T-TL/01 ngày 17 tháng 05 năm 2024 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty. Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/93357/HĐTD ngày 10 tháng 4 năm 2023 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty. Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/222026/HDTD/VISSAN ngày 19 tháng 06 năm 2026 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty. Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-202600297 ngày 07 tháng 08 năm 2026 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty. Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

13.1. Ngắn hạn

Phải trả cho các bên liên quan

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn-TNHH MTV

Kho lạnh Satra

Siêu thị Sài Gòn

Công ty Quản lý & Kinh doanh Chợ Bình Điền

Phải trả cho các bên khác

Công ty TNHH TM và XNK Nhất Lâm

Công ty TNHH MTV XNK Thực phẩm Hạ Long

Đối tượng khác

Cộng

13.2. Dài hạn

Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	15.096.355.732	14.884.095.878
	14.128.229.418	11.796.621.037
	961.656.952	3.069.844.873
		11.216.004
	6.469.362	6.413.964
	140.560.287.680	274.369.571.740
	13.870.384.349	38.290.775.171
	1.975.877.140	60.245.521.698
	124.714.026.191	175.833.274.871
	155.656.643.412	289.253.667.618
	1.710.791.743	-
	1.710.791.743	-

14 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Phải trả cổ tức (*)

Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	16.226.035.500	47.280.000
	16.226.035.500	47.280.000

Ghi chú: (*)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 23/04/2026. Thời hạn trả cổ tức được chỉ trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

- Chi phí thuê mặt bằng

- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng

- Các chi phí khác

Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	33.355.620.171	29.772.340.083
	19.633.610.982	9.039.223.864
	5.229.519.573	5.375.116.730
	58.218.750.726	44.186.680.677

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

16.1. Ngắn hạn

- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN

- Nhận ký cược ký quỹ ngắn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Chiết khấu thương mại

+ Phải trả khác

Cộng

16.2. Dài hạn

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn

Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	1.503.717.880	1.392.471.175
	1.021.122.285	1.194.059.367
	22.585.152.597	19.301.787.757
	13.411.925.132	9.864.337.297
	9.173.227.465	9.437.450.460
	25.109.992.762	21.888.318.299
	1.100.000.000	-
	1.100.000.000	-

17 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	40.041.633.582	60.663.633.667
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.008.326.716	12.132.726.733

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
18.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.779.823.640	64.383.234.120	40.532.220.530	25.630.837.230
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.727.082.219	3.727.082.219	-
Thuế Xuất, nhập khẩu	-	2.986.047	2.986.047	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.334.408.085	11.827.516.145	12.140.607.328	9.021.316.902
Thuế Thu nhập cá nhân	-	856.809.759	856.809.759	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	43.500.246.160	36.162.200.721	7.338.045.439
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	729.223.474	729.223.474	-
Cộng	11.114.231.725	125.027.097.924	94.151.130.078	41.990.199.571
18.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.345.416.702	879.209.337	851.391.997	1.373.234.042
Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	255.532.436	-	-	255.532.436
Cộng	1.600.949.138	879.209.337	851.391.997	1.628.766.478

Ghi chú:

- Cột số đã thực nộp trong kỳ của Thuế Thu nhập cá nhân 856.809.759 đồng, bao gồm: số đã thực nộp là 5.417.762 đồng, điều chỉnh số tiền nộp thừa thuế Thu nhập cá nhân từ năm trước là 851.391.997 đồng.
- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số tăng trong kỳ</u>	<u>Số giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn				
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	607.107.750	607.107.750
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-	286.592.000	286.592.000
- Dự phòng phải trả khác	3.114.686.200	3.114.686.200	-	-
Cộng	3.114.686.200	3.114.686.200	893.699.750	893.699.750

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	809.051.000.000	(101.200.000)	(22.200.000)	199.527.438.130	286.494.716.895	1.294.949.755.025
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	82.056.434.331	82.056.434.331
- Tăng khác	-	-	-	10.550.214.487	54.165.400	10.604.379.887
- Giảm khác	-	-	-	-	(110.720.255.973)	(110.720.255.973)
Số dư đầu năm nay	809.051.000.000	(101.200.000)	(22.200.000)	210.077.652.617	257.885.060.653	1.276.890.313.270
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	56.163.460.393	56.163.460.393
- Tăng khác	-	-	-	12.308.465.150	50.783.600	12.359.248.750
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(81.763.021.743)	(81.763.021.743)
Số dư cuối kỳ này	809.051.000.000	(101.200.000)	(22.200.000)	222.386.117.767	232.336.282.903	1.263.650.000.670

Ghi chú: (*)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 23 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2025 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 12.308.465.150 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 52.824.560.784 đồng;
- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý Công ty: 449.095.809 đồng; và
- Chia cổ tức năm 2025 (2% mệnh giá): 16.180.900.000 đồng.

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Công ty mẹ	548.298.780.000	548.298.780.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	260.752.220.000	260.752.220.000
Cộng	809.051.000.000	809.051.000.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	809.051.000.000	809.051.000.000
+ Vốn góp cuối năm	809.051.000.000	809.051.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	2.144.500	855.000

20.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.905.100	80.905.100
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.905.100	80.905.100
+ Cổ phiếu phổ thông	80.905.100	80.905.100
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(600)	(600)
+ Cổ phiếu phổ thông	(600)	(600)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.904.500	80.904.500
+ Cổ phiếu phổ thông	80.904.500	80.904.500

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1. Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Từ 1 năm trở xuống	13.224.658.808	10.867.854.049
- Trên 1 năm đến 5 năm	26.369.998.447	8.978.692.420
- Trên 5 năm	7.656.606.653	3.828.178.080
Cộng	47.251.263.908	23.674.724.549

21.2. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	80.286,29	106.118,99

21.3. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý như sau:

Nội dung	Số tiền (VND)	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý	574.374.034	Xóa nợ T12/2020	Xử lý nợ khó đòi

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	2.141.763.068.690	2.168.427.764.223
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.967.036.333	943.540.103
Cộng	2.143.730.105.023	2.169.371.304.326

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	17.320.016.388	12.772.256.929
- Hàng bán bị trả lại	995.677.035	7.860.654.560
Cộng	18.315.693.423	20.632.911.489

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	1.626.468.549.090	1.671.995.543.120
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.388.442.559	747.176.474
- Hoàn nhập/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	936.002.327	(212.101.618)
Cộng	1.628.792.993.976	1.672.530.617.976

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.949.192.970	35.961.441.630
- Lãi chênh lệch tỷ giá	98.347.431	304.537.476
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	21.060.882	16.977.062
Cộng	41.068.601.283	36.282.956.168

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	13.884.428.153	7.120.363.153
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	526.211.640	856.441.026
- Chiết khấu thanh toán cho người mua		6.747.176.319
Cộng	14.410.639.793	14.723.980.498

6 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	534.172.240	537.781.487
- Các khoản được hỗ trợ, khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	981.732.152	891.426.567
- Các khoản khác	597.553.245	1.015.323.231
Cộng	2.113.457.637	2.444.531.285

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác	1.322.686.118	110.446.409
Cộng	1.322.686.118	110.446.409

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	161.654.375.142	157.026.311.391
- Chi phí vận chuyển	39.540.475.119	35.871.263.543
- Các khoản chi phí bán hàng khác	125.225.240.195	117.205.396.279
Cộng	326.420.090.456	310.102.971.213
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	50.804.673.917	46.696.680.065
- Thuế, phí, lệ phí	27.462.736.478	29.041.154.739
- Các khoản chi phí QLDN khác	47.267.273.227	45.485.815.263
Cộng	125.534.683.622	121.223.650.067

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.237.356.095.287	1.229.242.001.886
- Chi phí nhân công	278.620.492.571	265.399.577.491
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28.720.379.114	26.210.458.207
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.875.268.145	127.046.558.387
- Chi phí bằng tiền khác	156.885.750.124	147.373.330.518
Cộng	1.843.457.985.241	1.795.271.926.489

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.115.376.555	68.774.214.127
+ Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%	72.115.376.555	68.774.214.127
+ Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%		
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.644.204.256	5.946.646.601
+ Chi phí không được trừ thuế suất 20%	7.644.204.256	5.946.646.601
+ Chi phí không được trừ thuế suất 15%		
- Tổng thu nhập chịu thuế	79.759.580.811	74.720.860.728
+ Thu nhập tính thuế suất 20%	79.759.580.811	74.720.860.728
+ Thu nhập tính thuế suất 15%		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	15.951.916.162	14.944.172.146
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chịu thuế suất 20%	15.951.916.162	14.944.172.146
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chịu thuế suất 15%		
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành (*)	15.951.916.162	14.944.172.146
Trong đó: (*)		
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.827.516.145	11.050.348.611
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.124.400.017	3.893.823.535
Cộng	15.951.916.162	14.944.172.146

Ghi chú:

Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của Cơ quan thuế.

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	56.163.460.393	53.830.041.981
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	56.163.460.393	53.830.041.981
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	36.695.662.414	35.539.817.156
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.904.500	80.904.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	241	226

Ghi chú:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế năm nay là số tạm tính theo mức trích lập của năm trước.

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	56.163.460.393	53.830.041.981
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	36.695.662.414	35.539.817.156
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.904.500	80.904.500
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	241	226

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua sắm, xây dựng tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	6.499.992.116	8.970.796.466
- Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	7.840.547.000	5.789.439.845

2 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	440.823.787.019	830.997.900.787

3 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	239.143.997.488	812.107.817.245

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tiền lương, thưởng	3.149.100.000	2.188.207.692
+ Thù lao	324.000.000	355.784.616

Trong đó:

9 tháng 2026

Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao
Trương Hồng Phong	Chủ tịch HĐQT	582.300.000	
Lê Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	582.300.000	58.500.000
Nguyễn Quốc Trung	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ 23/4/2026)		24.310.000
Nguyễn Huy Hùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ 23/4/2026)		34.190.000
Trương Hải Hưng	Thành viên HĐQT - Phó TGD	499.500.000	58.500.000
Phan Văn Phúc	Thành viên HĐQT		58.500.000
Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	499.500.000	
Trương Việt Tiến	Trưởng BKS	499.500.000	
Trịnh Thị Vân Anh	Thành viên BKS		45.000.000
Đỗ Thị Thu Nga	Thành viên BKS		45.000.000
Đỗ Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	486.000.000	
TỔNG CỘNG		3.149.100.000	324.000.000

9 tháng 2025

Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao
Trương Hồng Phong	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ 24/4/2025)	246.938.461	
Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ 24/4/2025)	155.669.231	
Lê Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ 24/4/2025) - Tổng Giám đốc	405.900.000	73.800.000
Nguyễn Quốc Trung	Phó Chủ tịch HĐQT		73.800.000
Trương Hải Hưng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ 24/4/2025) - Phó Tổng Giám đốc	369.000.000	42.892.308
Phan Văn Phúc	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ 24/4/2025)		42.892.308
Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	369.000.000	
Trương Việt Tiến	Trưởng BKS	309.600.000	
Trịnh Thị Vân Anh	Thành viên BKS		61.200.000
Đỗ Thị Thu Nga	Thành viên BKS		61.200.000
Đỗ Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	332.100.000	
TỔNG CỘNG		2.188.207.692	355.784.616

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức
Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	67,77%
Trung tâm Dịch vụ Satra	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Trung tâm Điều hành Satrafoods	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Siêu thị Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Thương xá TAX	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Trung tâm Phân phối Satra	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Kho lạnh Satra	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	

Trong kỳ Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	196.556.901
Trung tâm Điều hành Satrafoods	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	41.361.852.501
Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	2.191.090.904
Trung tâm Phân phối Satra	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	(14.004.694)
Siêu thị Sài Gòn	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	3.218.995.717
Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	200.508.664
Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1.892.254.319
Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	213.291.870
Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	907.789.274
Mua hàng hoá và dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	Mua hàng hoá và dịch vụ	242.235.508.498
Trung tâm Dịch vụ Satra	Mua hàng hoá và dịch vụ	331.421.217
Trung tâm điều hành Satrafoods	Hỗ trợ mạng lưới bán hàng	344.498.951
Kho lạnh Satra	Mua hàng hoá và dịch vụ	6.270.930.727
Trung tâm Phân phối Satra	Mua hàng hoá và dịch vụ	1.310.390.200
Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng	Hỗ trợ mạng lưới bán hàng	31.244.654
Siêu thị Sài Gòn	Mua hàng hoá và dịch vụ	107.097.052
Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	Mua hàng hoá và dịch vụ	246.984.396
Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Hỗ trợ mạng lưới bán hàng	27.869.971
Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	Hỗ trợ mạng lưới bán hàng	14.046.495



2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm thực phẩm không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025 của Công ty. Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính để so sánh.

Chỉ tiêu	Mã số TT 99	Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Chênh lệch
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
Các khoản tương đương tiền	112	337.104.539.696	335.600.000.000	1.504.539.696
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	467.441.317.030	461.900.000.000	5.541.317.030
Phải thu ngắn hạn khác	135	6.022.006.353	13.067.863.079	(7.045.856.726)
Hàng tồn kho	141	434.797.317.152	459.140.859.396	(24.343.542.244)
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	15.225.841.975	-	15.225.841.975
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	9.117.700.269	-	9.117.700.269
+ Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	7.976.502.582	-	7.976.502.582
+ Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	1.141.197.687	-	1.141.197.687
- Nguyên giá	234	1.141.197.687	-	1.141.197.687
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	47.280.000	-	47.280.000
Phải trả khác ngắn hạn	320	21.888.318.299	21.935.598.299	(47.280.000)

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Huỳnh Thị Phương Thảo

Đỗ Thị Thu Thuý

Lê Minh Tuấn